

Tổ Như Trùng Lân Giác trong bối cảnh thế kỷ XVII, XVIII với sự xuất hiện của các bậc "tùng lâm thạch trụ" ở Bắc Ninh

ISSN: 2734-9195 15:02 14/03/2023

TS. Nguyễn Quang Hà *Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long – Hà Nội*

Tóm tắt: Nghiên cứu về Thiền sư Trịnh Thập cần phải đặt trong một bối cảnh cụ thể: Đó là sự xuất hiện của dòng Thiền phái Lâm Tế của Chuyết Chuyết Thiền sư (nửa đầu thế kỷ 17) và đến thế kỷ 18, với sự xuất hiện của Thiền sư Chân Nguyên – người có công khơi dòng Phật giáo Trúc Lâm (đã có từ thời Trần), lúc này tiếp tục kết hợp với dòng Lâm Tế để tạo nên một sức sống mới của dòng thiền Phật giáo Việt Nam. Trịnh Thập tự Lân Giác, hiệu Cứu Sinh là học trò đồng thời được Chân Nguyên thiền sư truyền đăng với sứ mệnh duy trì và nối tiếp sự nghiệp của Thầy. Cả hai thầy trò Chân Nguyên cũng như Trịnh Thập đều có ảnh hưởng lớn đến nhiều sơn môn trong một địa bàn rộng ở Hà Nội, Bắc Ninh cũng như nhiều tỉnh khác. Trong phạm vi một tham luận, kiến văn có hạn, tác giả mới chỉ có điều kiện trình bày về một số tư liệu (trong đó chủ yếu là những tư liệu văn bia sưu tầm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thế kỷ 17, 18, nhằm phác họa bước đầu về những vị thiền sư tiêu biểu của phái Lâm Tế và phái Trúc Lâm trong đó có thiền sư Trịnh Thập.

Từ khóa: *Trịnh Thập, Lân Giác, Cứu Sinh, Trúc Lâm, Lâm Tế*

1. Dẫn nhập

Phật giáo Thiền phái Trúc Lâm và phái Lâm Tế được hình thành trên nền tảng của Phật giáo Việt Nam có lịch sử phát triển lâu đời. Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, với hàng nghìn năm phát triển của những ngôi danh lam cổ tự như: Chùa Dâu, chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp, Chùa Hàm Long, chùa Tĩnh Lự... Đến thời Lý, Trần, những ngôi chùa này đã rất nổi tiếng và được triều đình tổ chức xây dựng,

trùng tu với quy mô lớn. Đến thời Lê Trung hưng, nhiều ngôi cổ tự đã xuống cấp và lại được sự quan tâm của triều đình Lê – Trịnh nên tiếp tục xây dựng, trùng tu. Diện mạo của những danh lam cổ tự từ lần xây dựng ấy cơ bản còn lại cho đến ngày nay là do công lao của các vị sư trụ trì đương thời.

Xã hội Việt Nam thời Lê – Trịnh (Đại Việt) cũng như xã hội Trung Quốc thời cuối Minh đầu Thanh có nhiều biến động phức tạp, nhiều thiền sư Trung Quốc phải chạy sang Đại Việt để lánh nạn rồi kết hợp với việc tu hành, truyền bá Phật giáo - trong những vị đó, vào đầu thế kỷ 17 có Chuyết Chuyết thiền sư. Chuyết Chuyết được coi là tổ thứ Nhất của phái Lâm Tế, trụ trì chủ yếu ở chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh) và chùa Phật Tích (huyện Tiên Du). Sau Chuyết Chuyết truyền cho Minh Hành Thích Tại và nhiều đệ tử nổi pháp khác. Ngoài ra, người theo thiền phái này còn có những bậc vương công, quận chúa khác cùng tu tập và xuất gia tại đây như: Hoàng Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông), Công chúa Lê Thị Ngọc Duyên... Không chỉ tu tập, tụng kinh niệm Phật làm công tác của Phật sự, một số vị Thiền sư khi đó còn kiêm luôn công việc như một học giả thực thụ: trước tác sách vở, biên soạn từ điển, in khắc kinh Phật, soạn văn bia... đã góp phần cùng các học giả, các vị khoa bảng Nho học tạo nên học phong phát triển.

Người được coi có công nối tiếp và kết hợp được các dòng phái Lâm Tế và Trúc Lâm là Thiền sư Chân Nguyên. Chân Nguyên có ảnh hưởng đến nhiều sơn môn đặc biệt là khu vực phía Bắc như: Khu vực Yên Tử (Quảng Ninh), Bắc Giang, Bắc Ninh... Ngài có nhiều đệ tử theo học và đã trở thành một bậc Cao tăng trong giới Thiền lâm. Cuối đời, Chân Nguyên Thiền sư đã chọn Trịnh Thập, hiệu Lân Giác, tự Cứu Sinh làm người nối đèn. Trịnh Thập tiếp nối vai trò lịch sử được thầy trao truyền và có những ảnh hưởng rất quan trọng trong Phật giáo đương thời đặc biệt là khu vực thuộc Sơn môn Liên Phái và Sơn môn Hàm Long. Dưới đây, xin được trình bày về những tư liệu liên quan đến những vị Thiền sư tiêu biểu như trên đã đề cập.

2. Thiền sư Chuyết Chuyết (1590 - 1644) - người mở đầu phái Lâm Tế ở Việt Nam

Người được coi là vị tổ thứ Nhất của chùa Bút Tháp là thiền sư Chuyết Chuyết (1590 - 1644). Vào cuối thời Minh (cuối Tk XVI - đầu Tk XVII) tình hình chính trị không ổn định, nhiều người Trung Hoa sang Đại Việt lánh nạn. Có lẽ, Chuyết Chuyết cũng sang nước ta trong hoàn cảnh này. Bia Hiển Thụ am, Báo Nghiêm tháp bi minh (1647) khắc năm Đinh Hợi niên hiệu Phúc Thái thứ 5 (1647) do đệ tử là Minh Hành lập và Thanh Nguyên cư sĩ Âu Dương Vượng Đăng, hiệu Thế Chân (soạn). Về nhà sư Chuyết Chuyết, phần đầu ghi: "Phong Minh Việt Phổ

Giác Quảng Tế đại đức thiền sư Chuyết công Hòa thượng nhục nhân bồ tát tháp
minh [chữ Hán] (Bài minh tháp Hòa thượng
Chuyết Chuyết được phong Minh - Việt Phổ Giác Quảng Tế đại đức thiền sư).
Chuyết Chuyết không phải là người vậy. Lại hay thất hiếu quên ơn cha mẹ, họ
Thẩm bị diệt kiếp ngũ luân, cho đến nay mới được làm kiếp người. Ngài vượt
sông sang gặp vua nước Miên được vua coi là bậc thầy cũng không gọi là quá.
Lại nói rằng, bậc sĩ đại ngôn mà không có thực, hư danh mà không thể dùng
được[1]. Đoạn tiếp theo Thiền sư Minh Hành thuật lại: "Tôi lấy lòng từ bi thuật
lại việc lánh đời đến nước Nam gặp Chuyết Chuyết ở chùa Khán Sơn, thành
Thăng Long. Ông nói là cuồng sĩ vậy. Gặp nhau lâu, ông mở ra việc cứu giúp
mọi người ở nơi núi sông mà không ngại, lại nói rằng có tài vui đùa. Bậc công
khanh che chở cả già trẻ, lấy thiên tử làm bạn tốt, coi tiền tài như cỏ rác, vốn
không coi trọng tiền tài, ra tay cứu vớt người nghèo đói, cứu người bắn hàn,
nghĩa khí cao cả thông suốt cổ kim, trải qua các đời có thể gọi là người ngoại
hạng mà khí tiết từ bi thì tận thiện rồi. Chuyết Chuyết tự phụ có chí của Liễu Hạ
Huệ. Tôi lại chưa tin và cùng ở với nhau mấy tháng (...) Việc giới hành nhẫn
nhục như thế, biến hóa khôn lường lại như thế, tôi kính phục ông, ôi ông sống trí
tuệ vậy. Tin thật rồi. Nếu không có được nơi sâu thẳm của núi tuyết, mệnh
mông của biển lớn thì cũng mở ra chân tính của Cam lồ. Do đó, nhân duyên
cũng không phải là ít, công danh của bậc đại phu như thế, do đó tháp miếu xây
5 tầng vẫn là sự bất hiếu của bậc đệ tử. Tháp xây xong ghi lại lời nói, tế điền
đầy đủ, xin tôi bài kí. Tôi kính cẩn viết bài bia và bài minh. Ông là người quận
Chương Hải, họ Lý, hiệu Chuyết Chuyết". Phần cuối là bài minh dài 26 câu[2].

[caption id="attachment_15859" align="alignleft" width="450"]

Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Son Mon Lien Phai To Nhu Trung Lan Giac Thien Su Chu
Tượng Tổ sư Chuyết Chuyết tại khám thờ trong tháp Báo Nghiêm, chùa Bát
Tháp. Ảnh: St[/caption]

Mặt bia sau mang tên Hiến Thụy am hương hỏa điền bi kí [chữ Hán] cho
biết thêm: Tổ sư họ Lý, hiệu Chuyết Chuyết[?] , người Hải Trưng[?] , Môn
Chương [?] sinh ngày 22 tháng 2 năm Canh Dần niên hiệu Vạn Lịch[?] đời
Minh (1590), nhập định (viên tịch) ngày 15 tháng 7 năm Giáp Thân, niên hiệu
Phúc Thái[?] Đại Việt (1644)[3].

Qua tư liệu trên cho biết khá rõ về lai lịch của thiền sư Chuyết Chuyết. Chỉ có
điều, có chỗ ghi ông họ Thẩm [?] , có chỗ lại ghi là họ Lý [?] . Có lẽ trước đây ở
Trung Quốc là họ Thẩm, nhưng sang Đại Việt mới đổi là họ Lý (?) sinh thời từng
chu du nhiều nơi như từ Trung Quốc qua nước Miên[?] (Campuchia) rồi mới
đến Đại Việt. Bia cho biết ông là người lánh đời đi tu về sau ốm bệnh mà chết,
thọ 54 tuổi. Sau này có một số nhà nghiên cứu cho rằng thiền sư Chuyết Công

đã hình thành nên một chi phái gọi là phái Lâm Tế thiền tông. Phạm Đình Hồ trong mục “Chuyết công Thiền sư” viết trong Tang thương ngẫu lục như sau: “Chùa Phật Tích ở núi Lạn Kha, do vua Anh Tông nhà Lý dựng lên, cung son điện vẽ, san sát trong núi. Có người can vua, vua cười mà bảo: Đó là cái duyên xưa của trẫm. Hồi tiền triều Trung hưng, có người thầy tu ở bên Tàu là Chuyết Công thiền sư, đi thuyền bể chở hơn ba vạn quyển kinh Tam tạng sang nước Nam, lên núi Lạn Kha, hoảng nhiên như có hiểu ra một điều gì, nhân làm trụ trì ở đấy. Ở hơn được một năm, Kinh Tam Tạng bị chuột gặm mất đến một nửa, sư lại về Tàu lấy kinh đem sang. Sau đời Lý - Trần, đạo Phật lại hưng thịnh đều là công sức của ông ấy cả”[4].

Tác giả Việt Nam Phật giáo sử lược cho rằng: “Vào khoảng đời vua Lê Hy Tông (1676 - 1705) ở Bắc lại có phái gọi là phái Liên tông, do một vị vương công nhà họ Trịnh là Lâm Giác thiền sư lập ra ở chùa Liên Phái (Bạch Mai, Hà Nội) đồng thời sư Nguyệt Quang cũng là đệ tử của ngài Chính Giác, ngài Chính Giác là đệ tử của ngài Chuyết Công tức là chi phái của phái Lâm tế[5]. Thế hệ kế tiếp Thiền sư Chuyết Chuyết trụ trì tại chùa Bút Tháp là Minh Hành thiền sư đã được bi kí ở đây ghi lại khá rõ.

3. Vị thiền sư truyền thừa của phái Lâm tế

Minh Hành thiền sư (1595 - 1659): Minh Hành là đệ tử đặc pháp được truyền đăng từ Chuyết Công hòa thượng. Bia Ninh Phúc thiền tự tam bảo tế tự điển bi  , dòng đầu ghi: Sắc kiến Tôn Đức tháp khoán thạch  . (Về việc quy ước xây tháp Tôn Đức) khắc ngày tốt tháng 11 năm Giáp Dần niên hiệu Đức Nguyên thứ nhất triều Lê (1674) có đoạn: "Thành đăng Chính Giác đại đức thiền sư, hóa thân bồ tát, pháp danh Minh Hành thiền sư  , hiệu Tại Tại  . Ông vốn họ Hà, phủ Kiến Xương  , tỉnh Giang Tây  từ nước Đại Minh đến kinh đô Đại Việt vào năm Quý Dậu niên hiệu Đức Long thứ 5 (1633), theo thầy Phổ Giác (tức Chuyết Chuyết) để hành giáo. Năm Giáp Thân Phúc Thái thứ 2 (1644) thụ y bát, làm việc thiện, giới luật rất nghiêm, đạo cao đức trọng (...) nhà sư trụ thế 64 tuổi, viên tịch ngày 25 tháng 3 năm Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659). Sắc cho đệ tử Tì kheo - ni - Sa - di, Sa - di Ưu Bà tắc, Ưu Bà di, xây bảo tháp an táng xá lị tháng 11 năm Canh Tý (1660) ở chùa Ninh Phúc để truyền tâm ấn muôn vạn năm"[6].

Một tư liệu khác là những dòng chữ khắc trực tiếp vào tháp Tôn Đức (nơi yên nghỉ của thiền sư Minh Hành) khắc năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa thứ 5 (1684) có đoạn:  (Nhị tổ Sắc phong Minh Việt thành đăng Chính Giác đại đức Thiền sư, vốn theo phái Thiền tông phương Bắc, tu chính đạo ở nước Nam)[7]. Qua các tư liệu trên, cho

biết được thiền sư Minh Hành sinh năm 1595, mất năm 1659, thọ 64 tuổi. Minh Hành sang Đại Việt từ năm Quý Dậu niên hiệu Đức Long thứ 5 (1633) và theo thầy Phổ Giác (Chuyết Chuyết) khi đó là 38 tuổi. Nhưng phải đến 11 năm sau (năm 1644) khi đã 49 tuổi ông mới chính thức đi tu. Cũng năm này, nhà sư Chuyết Chuyết viên tịch và 15 sau đó nhà sư Minh Hành cũng qua đời. Qua đây, cho biết thêm về mối quan hệ giữa ông với nhà sư Chuyết Chuyết đồng thời cũng một lần nữa khẳng định việc sư Chuyết Chuyết sang Đại Việt vào khoảng những năm đầu Tk XVII (trước năm 1633).

Tìm hiểu về môn phái của chùa bên cạnh nguồn tư liệu bí kíp đặc biệt là những văn bia được dựng sau khi vị sư đó viên tịch, thường được gắn liền với một số ngôi tháp trụ xá lý với những lời minh ca tụng, người đời sau còn có thể tìm hiểu được dòng nhánh của môn phái ấy qua cách đặt tên pháp danh. Ở đây, tên gọi cho các thế hệ thầy trò trong chùa thường được đặt theo một quy tắc nhất định.

Ban đầu bài kệ truyền thừa chỉ có 16 chữ:

Đột Không Trí Bản Thiên sư [] không rõ tên họ là gì, sinh năm 1381, thuộc đời thứ 25 dòng Lâm Tế chính tông, hệ Đoạn Kiều [] phái Dương Kỳ [] và là cháu truyền pháp đời thứ 7 của Bích Phong Tĩnh Kim thiền sư [] là đệ tử thứ 3 của Vô Tế Minh Ngộ thiền sư [] , đệ tử thứ 2 của Nguyệt Khê Diệu Trừng thiền sư [] và là pháp tự của Thiên Phong Kính Tú Thiền sư [] . Năm 1436, ông đến Kiềm Dương [] thấy chùa cổ Phổ Minh [] trên núi Long Tiêu [] đã tan hoang, ông bèn cho xây một chốn tổ trang nghiêm trang hoàng về trụ trì tại đó. Đồng thời Không Không Trí Bản xiển dương pháp kệ bài truyền phái gồm 16 chữ:

[] “Trí tuệ thanh tịnh [] Đạo đức viên minh [] Chân tính như hải [] Tịch chiếu phổ thông”

Bài “Kệ phái truyền thừa Lâm Tế Đại Việt” ban đầu chỉ có 16 chữ, sau được các đời sau phát triển nối tiếp thành bài kệ hoàn chỉnh gồm 48 chữ. Theo một số nhà nghiên cứu cho rằng: “Lại nói từ bài kệ 16 chữ của Trí Bản Đột Không, về sau chùa Phổ Đà [] trên núi Nga Mi Ngũ Đài [] đã hoằng dương pháp kệ thêm 32 chữ nữa để hoàn thành bài kệ dài 48 chữ và tạo thành bài kệ truyền phái như sau: “Lâm Tế đời thứ 18 là: Phương Sơn Văn Bảo [] truyền đến [] Bích Phong Tĩnh Kim [] truyền [] Bạch Vân Không Độ [] , lại truyền [] Cổ Chuyết Nguyên Tuấn [] , truyền [] Vô Tế Lăng Ngộ [] Nguyệt Khê Diệu Trừng [] , truyền [] Thiên Phong Kính Tú [] , truyền [] Đột Không Trí Bản [] , truyền [] Vô Tận Tuệ Hải [] , truyền [] Bích Thiên Thanh Không [] ... Các đời sau đã hoàn thiện và nối dài bài minh truyền thừa được 48 chữ[8]:

Trí tuệ thanh tịnh Đạo đức viên minh Chân như
tính hải Tịch chiếu phổ thông. Tâm nguyên quảng nhuận,
Bản giác xương long. Năng nhân thánh quả, Thường diễn khoan hồng. Duy truyền pháp ấn, Chứng ngộ
hội dung. Kiên trì giới định, Vĩnh thiệu tổ tông”

Ngoài các văn bia hiện lưu giữ tại chùa Bút Tháp (Ninh Phúc tự, x. Đình Tổ - h. Thuận Thành) viết về hành trạng và thế hệ của các thầy trò dòng Lâm Tế, các nhà nghiên cứu còn sưu tầm được ở các địa phương khác phát hiện thêm tác phẩm Kiến tính thành Phật [9] do Sa di ni Diệu Thịnh cho khắc in năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) tại chùa Sùng Phúc (xã Thổ Khối, huyện Gia Lâm). Tác phẩm này hiện lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm in lại bài kệ trên và cho biết Chuyết Chuyết truyền thừa vào Việt Nam. Tập sách trên của Sa di Diệu Thịnh tuy được khắc vào đầu triều Nguyễn nhưng nó cũng là một tập sách quý viết về dòng thiền Lâm Tế ghi về Chuyết Chuyết đặc biệt là ngôi chùa Sùng Phúc, (khi đó thuộc vùng văn hóa Kinh Bắc - Bắc Ninh) đã lưu giữ quyển sách từ trước cho đến nay.

Ni sư Trịnh Thị Ngọc Trúc (1595 - 1660): Sau khi nhà sư Minh Hành qua đời, chùa Bút Tháp còn có nhiều vị thiền sư khác nối tiếp. Chẳng hạn sau 25 năm sau ngày nhà sư Minh Hành qua đời, vào năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa thứ 5 (1684) có ghi trên tháp Tôn Đức đệ tử Tì kheo Sa di hiệu Diệu Tuệ , hiệu Thiện Thiện mua ruộng giao cho xã Nhạn Tháp cày cấy để làm giỗ Minh Hành thiền sư. Đặc biệt là người sống cùng thời với nhà sư Chuyết Chuyết và nhà sư Minh Hành đồng thời cũng là đệ tử trực tiếp của Minh Hành là Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) tu hành tại chùa, có công lớn xây dựng các công trình kiến trúc.

Viết về bà Trịnh Thị Ngọc Trúc, sách Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT) viết: "Năm Canh Ngọ niên hiệu Đức Long năm thứ 2 (1630) (Minh Sùng Trinh năm thứ 3), mùa hạ tháng 5, vua lấy con gái của Vương là Trịnh Thị Ngọc Trúc lập làm Hoàng hậu. Trước đây, Ngọc Trúc đã lấy bác họ của vua là Cường Quận công Lê Trụ, sinh được 4 con. Khi ấy Lê Trụ bị giam trong ngục, Vương đem Ngọc Trúc gả cho vua, vua lấy vào cung. Triều thần là bọn Nguyễn Thực, Nguyễn Danh Thế nhiều lần dâng sớ can. Vua không nghe và nói rằng: Xong việc thì thôi, lấy gượng vậy. Từ hôm ấy trở đi, trời mưa dầm mấy ngày đêm không ngớt[10].

Cuộc đời Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc không được đề cập nhiều trong ĐVSKTT nhưng qua những tấm bia chùa Bút Tháp đã giúp cho hậu thế hiểu thêm về bà. Tháp Ni Châu bên phải tháp Tôn Đức sau chùa, nơi yên nghỉ

của bà được xây bằng những phiến đá lớn ghép lại trông thật cổ kính trang nghiêm, trên thân tháp còn ghi nhiều chi tiết về bà. Bia khắc tháng 5 năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) có đoạn: “Bà tính khí nhu thuận, ngay thẳng, mắt trong thanh tú, thể chất khác thường, Cha bà dạy cho bà sách nhà Phật, tập học điều chương, kế thuật chưa được mấy năm, sách nhà chùa đã bác đạt, văn chương đẹp đẽ, phong phú, thân tuy là nữ mà tài trí sánh ngang với nam nhi quân tử”[11]. Tiếp theo sau đó có đoạn: “Bà đến cửa thiền mà xuống tóc, bỏ nơi tráng lệ mà ở nơi nhà tranh, đem tiền tài giúp đỡ nhà sư, ở nơi vắng vẻ, lời nói chân thật, mọi người vui vẻ. Chùa Ninh Phúc một chốn Bồ Đề, dựng tháp đá mà thành Phật đạo, há chẳng phải không hạnh phúc hay sao, há chẳng vui sướng hay sao?”[12].

Tư liệu văn bia ở tháp Ni Châu và các nguồn sử liệu thư tịch cổ cho biết bà Trịnh Thị Ngọc Trúc sinh ra trong một gia đình vương giả, thuở nhỏ đã được học sách Phật, bà đã có hai đời chồng, trước lấy Cường Quận công Lê Trụ vào năm Thuận Đức thứ nhất (1600) sau lại bị ép gả cho vua Lê Thần Tông vào năm Canh Ngọ niên hiệu Đức Long thứ 2 (1630) và sau đó ít lâu bà bỏ cung cấm vào chùa Bút Tháp được Thiền sư Chính Giác (Minh Hành) truyền cho y bát đạo tràng. Không biết Bà cùng người con gái là Lê Thị Ngọc Duyên chính thức vào chùa Bút Tháp tu từ năm nào. Chỉ biết rằng trên bia Phụng lệnh chỉ bà đã cùng con gái là Lê Thị Ngọc Duyên cúng ruộng thế nghiệp ở huyện Yên Mô (Ninh Bình) vào việc trùng tu chùa. Bia Phụng lệnh chỉ khắc ghi năm Phúc Thái thứ 4 (1646) như sau: "Chính cung Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc cùng Đại nguyên soái Thống quốc chính Thái thượng sư phụ Thanh Vương (Trịnh Tùng) lãnh chỉ nguyên phụng binh dân các hạng, cung tiến cho xã Nhạn Tháp, huyện Siêu Loại các loại thuế làm ruộng ngụ lộc. Nhưng thấy bản xã có chùa Ninh Phúc là cổ tích danh lam, đang được trùng tu lại, nhân đây cho làm tạo lệ để lo hương hỏa cho bản tự[13]. Con gái Trịnh Thị Ngọc Trúc pháp danh hiệu Diệu Tuệ có ruộng thế nghiệp ở xứ Nhuệ Cổ Lộng, (trung Hưng Hiền, huyện Yên Mô) làm ruộng hương hỏa và đắp đê quan lộ". Sau 7 năm tiến hành trùng tu, xây dựng lớn đến năm 1647 được hoàn thành. Bia Ninh Phúc thiền tự tam bảo tế tự điển bi dựng năm Đinh Hợi niên hiệu Phúc Thái thứ 5 (1647) viết: "Lê triều Hoàng Thái hậu hoàng thiện đàn việt đạo tràng, mẫu chúa Bà Kim Cương Trịnh thị, đạo hiệu Pháp Tính, tấm lòng đôn hậu, tốt đạo, từ bi, xây dựng lâu đài, điện miếu từ bi, hiếu thảo, đặt mua ruộng phúc giao cho xã Nhạn Tháp trồng cấy truyền cho con cháu muôn đời hương hỏa tế tự thường niên vào ngày rằm, mồng một mỗi tháng, ngày sinh, giỗ, các nọp đèn hương thờ phụng trời Phật, sau là thờ bà Trịnh Thị Ngọc Trúc, đặt ruộng ở thôn Ư Bền, Phúc Lâm, Tứ Kỳ, các xã Nhạn Tháp, Đại Trạch, Á Lữ, Đình Tổ khai hết như sau[14] [...] (gồm 54) nơi[15]. Năm 1659 nhà sư Minh Hành viên tịch, đến

thôn, xây dựng điện vũ nguy nga, tráng lệ, mở mang trang hoàng trở thành một thế giới lưu ly, thật là có công đức với Phật như thế sao không hương hỏa thờ cúng cùng Phật được. Bèn xây dựng một nhà thờ riêng liền đặt vào sau nhà thờ Phật”[17].

Ni sư Như Tuỳ (1691 - 1736): Bên trái tháp Tôn Đức là tháp Tâm Hoa cao 3 tầng, dựng năm 1737 về hình thức cũng tương tự như tháp Ni Châu - nơi yên nghỉ của nhà sư pháp hiệu Như Tuỳ (1691 - 1736). Trên thân tháp còn khắc tiểu sử của vị thiền sư này, do Sa môn Tính Quảng Thích Điều Điều (soạn). Nội dung bài văn bia trên tháp ghi về học trò là Tỳ kheo ni hiệu Diệu Viên cúng ruộng vào chùa để tổ chức cúng giỗ và tưởng nhớ bậc đại sư là Sa Môn tự Tính Hải và Tỳ kheo tự Như Tuỳ : “Tỳ kheo ni hiệu Diệu Viên, tôn sùng Phật đạo, trụ trì chùa Ninh Phúc, mua ruộng ở hai xã Nhạn Tháp, Đại Trạch, sở hữu ruộng các xứ tổng cộng 1 mẫu 1 sào 5 thước, nguyên hứa cúng cho Sa Môn, tên tự là Tính Hải, lấy làm chi phí trà, cơm, để gây ươm phúc đức, để đền đáp công ơn truyền dạy của Bậc Tỳ kheo, tự là Như Tuỳ, Thiền sư hoá thân Bồ Tát, lấy hoa lợi làm đồ cúng tế phụng thờ, giao cho bản thôn trồng cấy. Hằng năm vào dịp 2 kỳ: Ngày sinh - 17, tháng 6, chuẩn bị 2 mâm cỗ xôi; ngày 26 tháng 10, ngài viên tịch (ky), chuẩn bị 4 mâm cỗ. Bản xã chuẩn bị đầy đủ hương hoa, quả. Ngày sinh tiến hành lễ cúng như đã quy định[18].

Phần tiểu sử của nhà sư ghi: "Nhà sư người Kim Bảng, cha là Nguyễn Quý Công tự là Lục, mẹ là Đinh thị hiệu Diệu Cung, khi sinh mộng thấy trong rừng trúc mà suất thai (ngày 17 tháng 6 năm Tân Mùi (1691). Cha ngài mất sớm, còn mẹ già tìm đến đất Bắc (Kinh Bắc) nghe chùa Thiên Tâm, Tiêu Sơn có sư trụ trì là lão tăng pháp danh Như Trí rồi cho Như Tuỳ đến làm đệ tử và nhà sư nhận xuống tóc thụ giới từ đây. Được khoảng 5 năm, nhà sư Như Trí viên tịch. Bà mới đầu trụ trì chùa Chân Khai, (Đông Sơn). Đến năm Đinh Mùi lại đến chùa Long Động, núi Yên Tử thuộc tông phái nhà sư Hòa thượng Chính Giác. Nhà sư ứng duyên trụ trì chùa Ninh Phúc (tức Bút Tháp) được hai ba năm, đến năm Bính Thân thì mất. Giờ Mùi ngày 20 tháng 11 năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) nhà sư nhập định, hưởng thọ 46 tuổi. Khi Bà viên tịch, sau các học trò tổ chức hoả đàn 7 ngày rồi cho nhập tháp đặt ở bên trái tháp Tôn Đức. Cuối bài minh tháp là một bài minh dài 32 câu và danh sách 16 học trò, tháp này do học trò của Thiền sư Như Tuỳ lập nên. Chữ viết trên tháp khá đẹp, nhuần nhuyễn, phần cuối viết theo lối thảo phóng khoáng đạt trình độ nghệ thuật cao[19]. Bài kí trên tháp, cho biết Thiền sư Như Tuỳ từng trụ trì nhiều nơi. Tuy ở chùa Bút Tháp trong một thời gian ngắn nhưng bà có công tu tạo chùa vào những năm đầu Tk XVIII.

Trong khoảng một thế kỷ (từ nửa đầu Tk XVII đến nửa đầu Tk XVIII), chùa Bút Tháp đã được xây dựng với qui mô bề thế. Đó là sự đóng góp sức người sức của của nhiều thế hệ, của toàn dân trong đó không thể không kể đến công lao của các vị thiền sư như Chuyết Chuyết, Minh Hành, Như Tuỳ, Như Chúc, Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc và nhiều vị Vương tôn, Quận chúa, Quận công trong chính quyền Lê - Trịnh. Sự đóng góp xây dựng của những nhân vật này được ghi lại một cách hệ thống, đầy đủ trên các bi kí và hiện diện bằng những công trình kiến trúc bề thế và qui mô, độc đáo về nghệ thuật.

Sư Trịnh Phúc Nguyên với chùa Thiên Thai và một số ngôi cổ tự khác: Trong văn bia ghi về tiểu sử nhân vật đặc biệt là các vị cao tăng khá cụ thể, chi tiết được coi là những trang sử đá như dạng “thực lục”. Chẳng hạn văn bia: Cứu Lĩnh Sơn thượng đỉnh Thiên Thai tự bi kí [] [20], niên đại bia: Đức Long 3 (1631) ghi: “Hương Ngu Nhuế, xã Lập Ái, có thôn Bảo Tháp Ân Vương ẩm phụ Mậu Lâm tá lang Trịnh Phúc Nguyên đến năm 18 tuổi thì làm thầy cứu đời, tên hiệu là Huyền Tông Nhân. Đến năm 33 tuổi thì xin xuất gia, trụ trì chùa Tĩnh Lự, được khoảng 6 - 7 năm, thấy người ngộ đạo. Năm Tân Hợi, về các xã thuộc các huyện Gia Định, Quế Dương khai sáng các chùa, cùng với các sãi vãi, thập phương, thiện tín cùng bỏ gia tài ra để tân tạo thượng điện, thiêu hương, tiền đường, tái tạo Tam giáo Thánh tôn các tượng”[21]... Nội dung bia này còn viết tiếp: “Trên đỉnh núi Bảo Tháp, núi Đông Cứu, huyện Gia Định, phủ Thuận An, vốn là danh lam cổ. Đời trước có tháp, có chùa, các danh lam đều nguy nga, trải qua lâu ngày, bị đổ nát, xuống cấp chỉ còn nền thôi” [] , [] , [] , [] , [] , [] , [] , [] .

Trên tấm bia Bảo Tháp sơn, Thiên Thai tự, sãi vãi bi ký [] [22], niên hiệu Đức Long 5 (1633), ghi về Chùa Thiên Thai, xã Đông Cứu có Mậu Lâm tá lang Trịnh Phúc Nguyên cùng với cháu đích tôn là Vệ sử Thắng Sơn Bá, chức Thiên hộ Tổng binh, truyền cho tính giác ngộ, lòng sáng trong, bỏ gia tài, cầu đạo Trụ trì chùa Tĩnh Lự là Tỳ Kheo Huệ Giác. Sư Trịnh Giác Nguyên còn cung tiến nhiều tiền của vào chùa Thiên Thai, (núi Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh). Bia: Bảo Tháp sơn, Thiên Thai tự, sãi vãi bi ký ghi: Hưng công tân tạo Thiên tăng trụ trì Thiên Thai tỳ kheo, tự Tuệ Giác Trịnh Phúc Nguyên (bỏ ra 35 quan).

Trịnh Huệ Giác không phải là Trịnh Giác Nguyên hay nói cách khác, hai vị thiền sư này sống cùng thời và cùng tham gia hưng công xây dựng chùa Thiên Thai. Tại chùa Phúc Lai (huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) có tấm bia Phúc Lai tự bi kí [] [23], niên đại Hoàng Định 16 (1616) đề cập đến Sư Huệ Giác chùa Thiên Thai, chùa Thái Sư và chùa Tĩnh Lự của xã Đông Cứu (huyện Gia Bình, Bắc Ninh) như sau: “Trụ trì Thiên Thai tự, Sơn Tăng Trịnh Huệ Giác, Tỳ kheo tâm

[illegible]

Văn bia đề cập đến vị tổ khai sáng: Cứu Lĩnh Sơn thượng đỉnh Thiên Thai tự bi kí [24], niên đại Đức Long 3 (1631) viết về sư Trình Tuê Giác

--	--	--	--	--	--	--	--

tấm bia Hưng Nghiêm tự bi□□□□

Lâm

[caption id="attachment_15746" align="alignright" width="450"]

Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Son Mon Lien Phai To Nhu Trung Lan Giac Thap Tich Qu

Tháp Tịch Quang tại chùa Quỳnh Lâm, Quảng Ninh thờ thiền sư Chân Nguyên.
Ảnh: Minh Minh[/caption]

Thiền sư Chân Nguyên có ảnh hưởng sâu rộng, được coi là “tùng lâm thạch trụ” đương thời. Ông có ảnh hưởng lớn và nhiều thế hệ đệ tử noi theo. Bia Hiển an Sùng Quang tự thiền tháp ký [] , sưu tầm tại chùa làng Sen, (thôn Ngọc Quan, xã Lâm Thao, huyện Lương Tài, Bắc Ninh) viết: “[...] nhi ngô nho chi sở vị chi bất hủ dã. Thiền tháp giả Sa môn Như Lý thiền sư, xá lợi chi sở tàng quyết sơ đầu sinh vu hoài an thanh bộ chi Lê tính, thiếu tập Nho nghiệp, cập trưởng tông Vĩnh Long tự. Hư Tạo thiền sư vấn đạo toại nãi lịch du Cẩm Giàng, Văn Thai, Dương Đường tự ký hựu ư Sùng Quang tự trụ trì, thủy mộ tài cư công đại sáng tự vũ, san kinh tạo tượng, chú chung, điều kiêu tâm nhập Yên Tử sơn, Long Động tự, nghênh chí Hòa thượng Chân Nguyên thiền sư, mật thụ phó chúc” (dịch nghĩa: [...] mà nhà nho ta gọi là bất hủ đấy!. Tháp là nơi tàng giữ xá lợi của vị Thiền sư là Sa môn Như Lý []. Ban đầu ngài sinh ra ở Hoài An [], Thanh Bồ [], người họ Lê. Khi còn nhỏ học nghiệp Nho, khi lớn vào chùa Vĩnh Long [] học đạo ở nhà sư Như Toà [], rồi trải qua đi vãn cảnh ở chùa Ân Đường [], Văn Thai [], Cẩm Giàng [], rồi mới trụ trì ở chùa Sùng Quang, kêu gọi tiền của, triệu tập công đức, xây dựng chùa chiền, khắc kinh Phật, tạo tượng, đúc chuông, làm cầu rồi lại vào chùa Long Động [] để đón Hòa thượng Chân Nguyên thiền sư [] [...] [28]. Tiếp theo bài tựa có đoạn: “[...] mật truyền cho việc xây dựng Cửu phẩm liên hoa, từ đó trở thành một đại danh thắng ở đất Bắc. Bỗng nhiên nhà sư hóa, cảnh và người như vẫn còn đầy đủ vậy. Tiểu tăng được sư truyền y bát, cho nên muốn tạo tháp để phụng thờ để còn mãi với danh lam thắng tích. Năm Tân Tỵ (1761) thì hoàn thành. Xin bài văn của tôi. Tôi trước đây cùng với thiền sư cũng đã biết đến nhau (...), không phải là coi Nho và Phật mà có cách nhìn chia ngã, vả lại việc tiểu tăng (học trò) có chí trong sáng như thế nên tôi đã nhận viết ngay”.

Phần sau ghi tên của các môn đồ (học trò) trong đạo tràng: Tính Lưu□□ ; Tính Đàn□□ ; Hải Thiệu□□ ; Hải Chí□□ ; Hải Am□□ ; Tính Nhượng□□ ; Hải Biện□□ ; Hải Nhật□□ ; Hải Bội□□ ; Hải [] [29]; Hải Ngoạn□□ .

Phần tiếp sau ghi danh các môn đồ là ni sư gồm: Diệu Hành□□ , Diệu Khoản□□ , Diệu Đa□□ , Diệu Lan□□ , Diệu Dụng□□ , Diệu Khang□□ Những đệ tử là tăng, ni đều đóng góp tiền để xây tháp cho thầy. Tiếp theo là danh sách quan viên bản xã công đức.

Phần lạc khản ghi: Ngày 27, tháng 3 năm Cảnh Hưng thứ 22 (1761). Người viết bia là: Tứ Mậu Thìn khoa, Tiến sĩ Nhập thị Thiêm sai, Tri thị nội thư tả, Lễ bộ (?), [Sơn] Tây đạo giám sát Ngự sử Thọ đình thôn, Vũ Giới (Phủ soạn); Nhâm Tý

khoa, thí trung thư cùng với Đề lại xã Ngô Phần tên là Phạm Bút (viết).

Theo nghiên cứu của Hoàng Thị Ngọc thì tác phẩm đầu tiên này phải được hoàn thành khi Thiền sư Chân Nguyên còn sống, tức là vào khoảng cuối Tk XVII đầu Tk XVIII. Như vậy, rất nhiều khả năng chính thiền sư Chân Nguyên là người đầu tiên đã biên soạn lại hay nói như người xưa là “dọn” lại văn Nôm thời Trần và cho khắc in cùng với bài kể hạnh của mình lấy nhan đề sách Thiền tông bản hạnh để lưu truyền lại”[30].

Về Hòa thượng Chân Nguyên, Hòa thượng Thích Thanh Từ trong tác phẩm Thiền sư Việt Nam viết: Hòa thượng Chân Nguyên, pháp danh Tuệ Đăng (1647 - 1726) là soạn giả của Thiền tông bản hạnh, ông là người họ Nguyễn, tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân. Thuở nhỏ, rất Thông minh, hạ bút là thành văn. Năm 16 tuổi, sau khi đọc xong quyển Tam tổ thực lục, ông liền tỉnh ngộ phát nguyện đi tu. Năm 19 tuổi, ông lên chùa Hoa Yên, núi Yên Tử yết kiến Thiền sư Thủy Nguyệt, sư Tuệ Nguyệt biết ông sẽ là pháp khí sau này liền thế phát, ban cho pháp hiệu là Tuệ Đăng. Sau, ông phát nguyện tu hạnh đầu đà đi du phương tham vấn Phật pháp. Ông lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Công Cương tham vấn Thiền sư Minh Lương là đệ tử Chuyết Chuyết. Sư Minh Lương bảo ông: Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thịnh ở đời” và đặt cho ông pháp hiệu Chân Nguyên. Về sau, ông được truyền thừa y bát Trúc Lâm, trụ trì chùa Long Động và Quỳnh Lâm là hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm.

Như thế, có thể nói, dòng thiền Lâm Tế và Trúc Lâm chính là một. Hay nói cách khác, Lâm Tế là dòng mạch nối dài của dòng Trúc Lâm. Người nối dõi đó chính là Hòa thượng Chân Nguyên.

Theo Thích Thanh Từ trong tác phẩm Thiền sư Việt Nam và căn cứ vào văn bản tác phẩm Thiền tông bản hạnh[31], cho biết, tác phẩm Kiến tính thành Phật, được ấn khắc in vào đầu triều Nguyễn (1825), tại chùa Sùng Phúc (Gia Lâm, HN), khi đó thuộc không gian văn hoá Kinh Bắc (Bắc Ninh) mà tác giả của công trình này chính là của Tuệ Đăng Chân Nguyên Hòa thượng (1624 -1726).

Hòa thượng Tuệ Đăng Chân Nguyên là người có đóng góp rất lớn đối với Phật giáo đương thời. Ông đã có công khôi phục thiền phái Trúc Lâm. Thông qua tác phẩm Thiền tông bản hạnh[32] đã lưu lại nhiều bài phú của các vị sư tổ đời Trần được truyền lại cho đến ngày nay. Tuệ Đăng Chân Nguyên cũng là tác giả bài Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh[33], bài đầu tiên trong tập sách [...], để phổ biến rộng rãi trong quảng đại quần chúng nhân dân, Thiền sư Chân Nguyên đã sử dụng ưu thế của thể thơ dân tộc là lục bát dễ thuộc, dễ nhớ để diễn Nôm sự tích lịch sử Phật giáo nói chung và dòng Thiền Trúc Lâm nói riêng. Nhờ vậy mà những giáo lý, triết lý vốn rất thâm

hậu, khô khan, trừu tượng từ các kinh Phật như: Kim cương 金剛, Bát Nhã 般若, Lăng Nghiêm 楞嚴 đã được diễn đạt một cách giản dị, dễ hiểu. Cùng với những giáo lý, triết lý nhà Phật, được tác giả trình bày một cách nhuần nhuyễn, khéo léo để kết hợp với việc giảng giải về lịch sử dòng thiền Trúc Lâm và cuộc đời tu hành của các vua Trần để đi vào lòng người hơn là các tác phẩm “ngữ lục”, “thực lục” được chuyển tải bằng Hán văn nổi tiếng trong lịch sử Phật học Việt Nam như: Thánh đăng ngữ lục, Tam tổ thực lục... Với sự ra đời của tác phẩm Thiền tông bản hạnh của Hòa thượng Tuệ Đăng Chân Nguyên nó đã chứng tỏ văn tự Nôm Tk XVII- XVIII đã trưởng thành đủ sức ghi lại toàn bộ những vấn đề lịch sử Phật giáo, kí ức cùng những cung bậc tình cảm của tác giả. Điều đặc biệt nữa là qua tác phẩm Thiền tông bản hạnh đã sưu tập được nhiều các trước tác của các tác gia thiền sư thời Trần trong đó có nhiều tác gia thuộc thiền phái Trúc Lâm. Chỉ với công lao đó thôi, Hòa thượng Tuệ Đăng Chân Nguyên đã rất xứng đáng trở thành người nối được dòng của môn phái chính của dòng Trúc Lâm Tam tổ đời Trần. “Có thể nói Thiền tông bản hạnh có một vị trí đặc biệt trong lịch sử phát triển văn tự và văn học Nôm [...] giúp chúng ta có cơ sở nghiên cứu, đánh giá tìm hiểu diện mạo, đặc trưng, cấu trúc của văn tự Nôm thời kỳ đầu. Đồng thời qua tác phẩm Thiền tông bản hạnh cũng cho thấy được sự ra đời và phát triển của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần, những tư tưởng, tinh thần và triết lý thâm hậu của Phật giáo Việt Nam trong tiến trình phát triển chung của dân tộc[32].

5. Tổ Như Trùng Lân Giác (1696 - 1733) và phái Trúc Lâm chùa Hàm Long

Chùa là nơi thờ Phật nhưng có một số chùa trên thực tế cũng có gian thờ Đế Quân của Đạo giáo. Ở một số chùa tu theo nối Mật tông cũng có nhiều yếu tố gần gũi với Đạo giáo như việc bắt quyết, niệm chú ... Qua khảo sát một số văn bia Phật giáo Tk XVII, XVIII ở tỉnh Bắc Ninh cho thấy, có một số tên gọi của chùa dường như có sự gần gũi với Đạo giáo (?). Chẳng hạn như tên chùa: Thánh Tổ Cô Tiên tự bi ký 聖祖姑仙寺 ; hay văn bia Cô Tiên tự 姑仙寺 chùa Cô Tiên, (xã Châu Cầu, huyện Quế Võ) [N0: 5602/5603), (5588/5589]. Như vậy, theo lời kể hạnh cho biết, Hòa thượng Chân Nguyên, pháp danh là Tuệ Đăng chính là người có công biên tập lại sách Thiền Tông bản hạnh 禪宗本幸 dòng Trúc Lâm thiền tông. Theo sách Thiền sư Việt Nam của Hòa thượng Thích Thanh Từ thì Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng sinh năm Đinh Hợi (1647) và viên tịch năm 1726, thọ 80 tuổi, đời pháp thứ 36 dòng Lâm Tế. Sư cũng là người được truyền thừa y bát Trúc Lâm, trụ trì chùa Long Động (còn có tên là Lân Động) và chùa Quỳnh Lâm là hai ngôi chùa lớn trên núi Yên Tử. Thiền sư Chân Nguyên là người đời Lê, do vậy bài Yên Tử Sơn Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh do sư sáng tác là một tác phẩm thuộc thời Lê[33]. Đến Tk XVII - XVIII có sự thâm nhập, đan xem

giữa phái Lâm Tế và phái Liên Tông của thiền sư Trịnh Thập ở chùa Liên Hoa (tức chùa Liên Phái, Hà Nội) và chùa Hàm Long (Quế Võ, Bắc Ninh).

Sư Trịnh Thập, quê Thanh Hóa, ông vốn là con trai của Tấn Quang Vương Trịnh Bính, em trai của Chúa Trịnh Căn đồng thời là Phò Mã của Thái thượng hoàng Lê Hy Tông, thế danh là Trịnh Thập, pháp danh là Như Trừng, tên tự là Lâm Giác, hiệu là Cứu Sinh. Ban đầu Trịnh Lâm Giác đến chùa Trúc Lâm Long Động thụ giáo ở Hòa thượng Chính Giác và Hòa Thượng Chân Nguyên. Hòa thượng Chân Nguyên được coi là người đã nối được dòng Phật giáo Trúc Lâm Thiền tông thời Trần. Được Chân Nguyên truyền cho y bát ban đầu trụ trì ở chùa Liên Phái (huyện Thọ Xương, Thăng Long), sau chuyển đến trụ trì chùa Hàm Long. Thiền sư xuất thân nguồn gốc tôn quý tuy sống trong lầu son gác tía nhưng không màng đến danh lợi, lòng luôn gửi chốn cửa thiền. Hiện nay, các nguồn tư liệu viết về Thiền sư Trịnh Thập không nhiều. Không biết tháp Cứu Sinh được xây dựng tự bao giờ, nhưng phải đến năm Bảo Đại thứ 2 (1926) chùa mới được trùng tu như hiện nay. Tương truyền khi về trụ trì chùa Hàm Long, Trịnh Thập cho xây dựng nhiều công trình như nhà tiền đường, tam bảo, tổ đường.

Tác giả công trình khảo cứu về tác phẩm Thiền tông bản hạnh cho rằng: bản khắc in chùa Liên Hoa (tức chùa Liên Phái, Hà Nội) khắc in năm 1745 là theo một bản ở chùa núi Yên Tử, bản này có thể là bản ban đầu hoặc bản gần nhất với bản của Hòa thượng Chân Nguyên do Thiền sư Như Trừng Lâm Giác mang về chùa Liên Hoa[34].

Nghiên cứu về hành trạng của Thiền sư Lâm Giác của học giả Hoàng Xuân Hãn[35] cũng như của Hòa thượng Thích Thanh Từ trong tác phẩm Thiền sư Việt Nam cho biết: “Chùa Liên Hoa là do Lâm Giác Thượng sĩ (1696 - 1733) lập ra. Sư họ Trịnh tên Thập (Ông là em ruột của chúa Trịnh Cương), tuy ở lầu son gác tía nhưng lòng luôn mơ về cõi Phật, nhân đào được một ngó sen lớn trong vườn nhà mà cho đó là điềm xuất gia bèn đổi ra chùa đặt tên là chùa Liên Hoa (sau đệ tử tôn Sư là sư tổ chùa, gọi dòng là Liên Tông, đổi tên chùa là Liên Tông). Sau khi dâng sớ xin xuất gia, được đồng ý ông đi thẳng đến chùa Long Động ở Yên Tử gặp Hòa thượng Chính Giác Chân Nguyên lúc đó đã 80 tuổi. Sư được Chính Giác Chân Nguyên truyền tâm pháp rồi lại trở về chùa Liên Tông[36].

Hiện nay, tại chùa Hàm Long có ngôi tháp Cứu sinh 卐 卐 卐 tên tháp đặt theo tên hiệu của Ông - nơi chứa xá lỵ của sư Trịnh Thập. Ngoài ra, tại chùa Liên Phái (Hà Nội) cũng có tháp Cứu Sinh, nhưng không rõ đây là tháp có chứa xá lỵ hay chỉ là tháp tưởng niệm công đức của một vị thiền sư có công trong thiền phái Liên Tông.

6. Một vài nhận xét

Có thể nói rằng, các vị thiền sư thuộc Phái Lâm Tế (đại diện là các vị Chuyết Chuyết, Minh Hành) và phái Trúc Lâm sơn môn Hàm Long – Liên Phái (đại diện là các ngài Chân Nguyên và Trịnh Thập) là những vị cao tăng, thực sự có ảnh hưởng lớn đến học phong Phật giáo đương thời. Họ không chỉ có công “hoằng pháp” trong việc xiển dương Phật pháp, truyền dạy, đào tạo tăng tài, in ấn sách vở, kinh Phật, biên soạn tài liệu Phật giáo mà còn có nhiều đóng góp trong việc “hộ pháp”, đứng ra hưng công cùng các vị chức sắc trong chính quyền Lê – Trịnh để xây dựng nhiều hạng mục công trình trong các danh lam tự viện. Những công lao đó đã được nhiều nguồn sử liệu trong đó có nguồn sử liệu bí ghi nhận. Qua các nguồn sử liệu này, sẽ góp phần làm sáng tỏ thân thế, sự nghiệp của các vị thiền sư đương thời.

Muốn hiểu được vai trò, thân thế, sự nghiệp của Thiền sư Trịnh Thập, tự Lâm Giác, hiệu Cứu Sinh một cách toàn diện và chính xác thì cũng cần đặt trong một bối cảnh cụ thể và trong các mối quan hệ với các vị Cao tăng tiền bối và các vị cao tăng đương thời.

TS.Nguyễn Quang Hà *Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long – Hà Nội*

*** [1] Trong bài viết này, chúng tôi dẫn kí hiệu văn bia tại Viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO), hiện nay lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội); Hiển Thụy am, Báo Nghiêm tháp bi minh [] ; No: 22810/22811; ch.Bút Tháp, x. Đình Tổ, h. Thuận Thành; nđ: Phúc Thái 5 (1647); [2] Hiển Thụy am, Báo Nghiêm tháp bi minh [] ; No: 22810/22811; ch. Bút Tháp, x. Đình Tổ, h. Thuận Thành; nđ: Phúc Thái 5 (1647); [3] Hiển Thụy am, Báo Nghiêm tháp bi minh [] ; No: 22810/22811; ch. Bút Tháp, x. Đình Tổ, h. Thuận Thành; nđ: Phúc Thái 5 (1647); [4] Phạm Đình Hổ - Nguyễn Án, (2016), Tang thương ngẫu lục, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 222; [5] Thích Mật Thể (1942), Việt Nam Phật giáo sử lược, Nhà in Minh Đức, tr 176 - 177. [6] Ninh Phúc thiền tự tam bảo tế tự điền bi [] ; No: 22819 - 20, ch. Bút Tháp, th. Bút Tháp, x. Đình Tổ, h. Thuận Thành, nđ: Phúc Thái 5 (1647); [7] Thạch trụ [] ; No: 22989, ch. Dư Xá, x. Ninh Xá. h. Thuận Thành, nđ: Chính Hòa 25 (1704); [8] Phạm Tuấn (2006), Kệ phái truyền thừa Lâm Tế Đại Việt, Thông báo Hán Nôm học, Nxb KHXH, HN, tr 770 - 775; [9] Diệu Thịnh (1825), Kiến tính thành Phật, kí hiệu VNCHN, A. 2597 [10] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, (1998): Đại Việt sử kí toàn thư. Nxb KHXH, tập, 3, tr 229 – 307; [11] Nguyên văn:[] , [] , [] , [] , [] , [] , [] , [] . [12].Nguyên văn:

[]

. Thạch trụ [] ; (Vô đề [] ; No: 22829, Bút Tháp, th. Bút Tháp, x. Đình Tổ, h. Thuận Thành, Nđ: Vĩnh Hữu 3 (1737); [13] Phụng Lệnh chỉ [] , No: 22822;

□□□□□□ , st ở ch. Phúc Lai, x. Lập Ái, h. Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; Nđ: Hoàng Định thứ 16 (1615); NO: 04806/04807; [24] Cửu Lĩnh Sơn thượng đỉnh Thiên Thai tự bi kí □□□□□□□□ (bia tại thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), kí hiệu 04491; [25] Kinh “Anan, người thiện nam đó dùng phương tiện chân thật phát được mười cái tâm ấy. Tâm tính phát huy mười cái “Dụng” xen lẫn vào nhau, viên thành một tâm, gọi là Phát tâm trụ. Thông rằng: Từ Chân Diệu Viên trùng phát Chân Diệu, đây gọi là phương tiện chân thật. Dùng phương tiện chân thật mà phát được mười thứ tín tâm này. Tín ấy là Chân. Chân ấy là Tin, không dung chứa niệm nào khác xen tạp vào, thì cái Tâm ấy tinh thuần. Sự tinh minh của tâm tự phát ánh sáng. Hoặc “Định” hoặc “Tuệ”, hoặc “Giới” hoặc “Nguyện”, mười cái dụng xen lẫn vào nhau: Ngay trong “Định” có “Tuệ”, “Giới” đều đầy đủ, ngay nơi “Giới” mà “Định”, “Tuệ” đều tròn đầy. Tóm lại, là phát minh cái Bản lai, hướng tới “Giới” mà “Định”, “Tuệ” đều tròn đầy. Tóm lại, là phát minh cái Bản lai, hướng nơi Phật mà an trụ, nên gọi là “Viên thành một tâm”. Mười cái “Dụng” chưa trong thì tâm lượng chưa đầy, hẳn phải mười cái “Dụng” viên thành mới có thể gọi là “Phát tâm trụ”. [26] . Hưng Nghiêm tự bi/Tín thí □□□□ /□□ , st ở ch. Hưng Nghiêm, x. Quế Ổ, tg. Đại Toán, h. Quế Dương, t. Bắc Ninh; nđ: Hoàng Định 19 (1618); No: 5092/5093; [27] Chân Nguyên, (2009), Thiền Tông bản hạnh, Hoàng Thị Ngọc (Khảo cứu, phiên âm, chú giải), Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn học, HN, tr 25; [28] Nguyên văn: [....]

. [29] Chữ bị mờ, khó đọc. [30] Chân Nguyên, (2009), Thiền Tông bản hạnh, Hoàng Thị Ngọc (Khảo cứu, phiên âm, chú giải), Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn học, HN, tr 27; [31] Chân Nguyên, (2009), Thiền Tông bản hạnh, Hoàng Thị Ngọc (Khảo cứu, phiên âm, chú giải), Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn học, HN, tr 34; [32] Chân Nguyên, (2009), Thiền Tông bản hạnh, Hoàng Thị Ngọc (Khảo cứu, phiên âm, chú giải), Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn học, HN, tr 51; [33] Chân Nguyên, (2009), Thiền Tông bản hạnh, Hoàng Thị Ngọc (Khảo cứu, phiên âm, chú giải), Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn học, HN, tr 24; [34] Chân Nguyên, (2009), Thiền Tông bản hạnh, Hoàng Thị Ngọc (Khảo cứu, phiên âm, chú giải), Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn học, HN, tr 27- 28; [35] Hoàng Xuân Hãn, (1998), La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, Nxb Giáo dục, tr 1087; [36] Thích Thanh Từ, (1999): Thiền sư Việt Nam, Tu viện Chân Không, tr 414;